

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN P
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08/9/2020

V/v: "Tranh chấp về hôn nhân & gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN P - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Định

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

2. Ông Nguyễn Đình Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên P tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên xét xử công khai vụ án thụ lý số: 135/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác: Nguyễn Thị H1), sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố XY, phường Mường Th, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố YZ, phường Tân Th1, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Xuân T kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND phường Mường Th, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên.

Sau khi kết hôn, do không có nhà đất riêng nên vợ chồng bà sinh hoạt và ở

cùng con trai, con dâu và các cháu của bà. Thời gian vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được khoảng 06 đến 07 năm, sau đó thường xuyên lục đục, mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T thường hay dùng lời nói và có thái độ coi thường bà, con cháu bà làm cho bà luôn bức xúc nên vợ chồng thường xuyên to tiếng, xúc phạm nhau làm ảnh hưởng đến con, cháu dẫn đến trong cuộc sống thường ngày rất nặng nề, căng thẳng. Tình trạng hôn nhân này đã rất trầm trọng và kéo dài; bà và ông T đã sống ly thân và không còn ăn chung với nhau từ năm 2014 cho đến nay, không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Hiện nay ông T đi đâu, làm gì, ở với ai bà cũng không biết và không muốn biết. Xét thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Trần Xuân T.

Về con chung, tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông T không có con chung, không có tài sản chung và cũng không có khoản nợ chung nào nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm:

- Đơn xin miễn án phí đề ngày 20/6/2019 của bà Nguyễn Thị H;
- Bản tự khai ngày 20/6/2019 của bà Nguyễn Thị H;
- Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 05/12/2003 giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân T;
- Giấy chứng minh nhân dân bà Nguyễn Thị H;
- Giấy chứng minh nhân dân ông Trần Xuân T;
- Sổ hộ khẩu số 180011254, tên chủ hộ Nguyễn Thị H;

Bị đơn ông Trần Xuân T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; ngoài những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú đã được Tòa án tiến hành tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng bằng thủ tục niêm yết công khai: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án; triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân T chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ khi bà H có đơn yêu cầu ly hôn, ông T không có ý kiến phản hồi; đồng thời bà H xác định không còn tình cảm với ông T, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H đối với ông Trần Xuân T theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung; tài sản chung; nợ chung: Đề nghị không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Xuân T, đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình trong đó, ông T có địa chỉ tại số nhà B, tổ dân phố YZ, phường Tân Th1, thành phố Điện Biên P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Xuân T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà H xác định, trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi vã, xúc phạm lẫn nhau do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm đến kinh tế gia đình và cuộc sống chung của các thành viên trong gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân và không còn ăn chung với nhau từ năm 2014 cho đến nay, không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa nên bà có yêu cầu ly hôn với ông Trần Xuân T.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống. Bà H và ông T không còn sống chung từ năm 2014 cho tới nay, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cũng như các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà H, Tòa án không tiến hành hòa giải được do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà H và ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H đối với ông Trần Xuân T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Bà H và ông T không có con chung nên không đề cập giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 326/UBTVQH14; ông Trần Xuân T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 326/UBTVQH14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H (tên khác: Nguyễn Thị Hỷ), bà H được ly hôn với ông Trần Xuân T.

2. Về quan hệ con chung: Không có.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn đối với bà Nguyễn Thị H, ông Trần Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND thành phố Điện Biên P;
- Chi cục THADS thành phố Điện Biên P;
- Lưu bộ phận.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đ